

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 107/TB-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Lương Văn Tri

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh Ước 1 (%)
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	51.400	32.229	67.130	130,6
I	Thu nội địa	51.400	32.229	67.130	130,6
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp				
III	Thu viện trợ				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.001	61.166	116.042	70,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	48.615	18.235	23.067	47,4
1	Các khoản thu NSX hưởng 100%	10.115	15.629	20.173	199,4
2	Thuế GTGT (phần NSX hưởng trong tổng NSDP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu phân chia NSX theo tỷ lệ %	38.500	2.606	2.894	7,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	116.386	21.645	71.689	61,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.680	20.000	59.000	51,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.706	1.645	12.689	468,9
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.286	21.286	
C	TỔNG CHI NSDP	165.001	37.942	69.701	42,2
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	162.295	37.479	68.602	42,3
1	Chi đầu tư phát triển	12.015	7.149	7.149	59,5
2	Chi thường xuyên	147.034	30.010	61.133	41,6
3	Chi viện trợ				
4	Dự phòng NSNN	3.246	320	320	9,9
5	Các nhiệm vụ chi khác				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.706	463	1.099	40,6
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

i)

ị vị: Triệu đồng
thực hiện với
%)

Cùng kỳ năm trước
5
9.145,8
9.145,8
382,4
576,7
2.017,3
96,5
448,1
421,4
634,5
205,8
478,6
471,0
419,8
219,8

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 107/TB-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Lương Văn Tri

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh U vớ
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	51.400	32.229	67.130	130,6
I	Thu nội địa	51.400	32.229	67.130	130,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.150	11.806	25.272	156,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	1.667	5.733	114,7
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí	15.250	5.327	10.144	66,5
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>14.400</i>	<i>5.208</i>	<i>9.942</i>	<i>69,0</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	12.500	12.746	24.830	198,6
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>600</i>	<i>48</i>	<i>75</i>	<i>12,5</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		<i>1.617</i>	<i>1.626</i>	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>11.900</i>	<i>11.081</i>	<i>23.129</i>	<i>194,4</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
9	Thu từ hoạt động xổ số				
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				
13	Thu khác ngân sách	2.500	683	1151	46,0
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp				
III	Thu viện trợ				
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		3.697	9.862	
1	Thuế GTGT		3.697	9.862	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh U vó
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
2	Thuế TTĐB				
3	Hoàn các khoản thu khác				
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	48.615	18.235	23.067	47,4
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NST và NSX	10.115	15.629	20.173	199,4
2	Thuế GTGT (phần NSX hưởng trong tổng NSDP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu NSX hưởng 100%	38.500	2.606	2.894	7,5

biểu số 04 $ri)$

1 vị: Triệu đồng

Tổng thực hiện đi (%)
Cùng kỳ năm trước
5
9.145,8
9.145,8
68.302,7
2.555,2
27,0
5.231,8

Thực hiện hi (%)
Cùng kỳ năm trước
5
576,7
2.017,3
96,5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 107/TB-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Lương Văn Tri)

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh Ước với (
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSDP	165.001	32.256	69.701	42,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	162.295	31.793	68.602	42,3
I	Chi đầu tư phát triển	12.015	1.463	7.149	59,5
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	12.015	1.463	7.149	59,5
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi thường xuyên	147.034	30.010	61.133	41,6
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.057	20.444	38.221	52,3
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
III	Chi viện trợ				
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	3.246	320	320	9,9
V	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế				
VI	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NST CHO NSX	2.706	463	1.099	40,6
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.706	463	1.099	40,6
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				

u biểu số 05.1

ị: Triệu đồng
ực thực hiện
(%)
Cùng kỳ
năm trước
5
419,8
219,8
219,8

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC ĐÍCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số: 107/TB-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Lương Văn Tri)

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có phương	
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NST bổ sung	Số đã phân bổ
A	B	I	2	3=I-2	4	5
	Tổng số	3.246	320	2.926		
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên	3.246	320	2.926		

Mẫu biểu số 05.2

ỤC TIÊU CHO

Đơn vị: Triệu đồng

5 mục tiêu cho địa

Còn lại
<i>6=4-5</i>